

## DUY-MA KINH NGHĨA KÝ

### QUYỂN 4 (Phần 1)

*Vị thứ mười sáu*, “Bồ-tát Lô Thiên nói” là nêu người nói, sau là nêu điều trình bày. Nói “Minh và vô minh là hai”, tức nêu hai tướng. Gồm hai nghĩa:

1. Luận theo tướng thì tâm mê mờ duyên mà chẳng biết rõ gọi là vô minh, trí duyên rõ ràng gọi là minh.

2. Luận theo tâm, thì tánh của vọng tâm mờ mịt, dẫu có duyên mà hiểu biết đi nữa cũng là vô minh; như trong mộng, tuy có tánh phân biệt, nhưng là mê ngủ, cũng như tánh của lạc thọ là hành khổ, còn tánh của chân tâm chiếu soi, nên gọi là minh, cho đến tâm tánh tịnh khi còn phàm phu cũng gọi là minh. Ở đây căn cứ theo môn thứ hai. Sau đây là đối với hai mà luận về chẳng hai. Trong môn này nói chân vọng đồng thể là chẳng hai. Trước biện luận sau kết luận. Kinh văn ghi: “Vô minh tức là minh” là thể hội vọng tức chân; thể thật của vọng tâm là chân tâm, cho nên tánh của vô minh tức là minh, như thể của ngủ mê tức là tâm báo tỉnh giác. Câu này chính là để hiển thị nghĩa chẳng hai. Nói “Minh cũng chẳng thể chấp giữ”, tức phân biệt chân khác với vọng. Vì sao cần phải phân biệt? Vì người nghe đến minh này thì liền cho rằng đồng với duyên đối trị; để ngăn trừ kiến chấp này nên nói minh này cũng chẳng chấp giữ, minh đồng với duyên đối trị cũng chẳng chấp giữ. Nói “liã tất cả số”, là giải thích chẳng chấp giữ minh đồng với duyên đối trị nói ở trước, vì minh là vọng tâm thuộc về biên tuệ. Nay nói minh tức là thể của chân tâm, chân tâm bình đẳng tánh như hư không xa liã tất cả số, vì thế chẳng chấp giữ minh đồng với duyên đối trị. Cũng có thể nói trong đó hai tướng đều trừ là chẳng hai. Nói “tánh vô minh tức là minh” là trừ tướng vô minh, hai tướng đều dứt bật gọi là chẳng hai. Đây là giải thích chẳng hai. Nói rằng “trong đó bình đẳng không hai”, là giải thích nghĩa nhập. Từ câu “đó gọi là...” trở xuống là lời kết luận.

*Vị thứ mười bảy*, “Bồ-tát Hỷ Kiến nói” là nêu người thuyết, kế

đó là nêu điều trình bày. Trước biện luận sau kết luận. Trong phần biện luận, trước căn cứ theo sắc ấm, sau thì căn cứ các ấm còn lại. Về sắc ấm thì nói “Sắc và không là hai” là nêu hai tướng; gồm ba nghĩa:

1. Sắc chẳng phải ngã sở gọi là không, như Tỳ-đàm đã luận.
2. Trong sắc giả danh không có định tánh, gọi đó là không, như luận Thành Thật đã nói.
3. Sắc tướng giả danh cũng không thật có, gọi là không, nghĩa này chỉ ở Đại thừa.

Nay luận ở đây thì thuộc về nghĩa thứ ba. Sau đây là đối với hai mà nói về chẳng hai. Trong môn này hai để đồng thể gọi là chẳng hai. Nói “chẳng phải hoàn toàn phá trừ sắc rồi mới không”, là nói hữu tức vô; tức vô sắc tức sắc, sắc tức vô sắc; “Sắc tức là không, chẳng phải sắc diệt rồi mới không”, là phân biệt với không do đối trị sắc diệt mà có; nói “tánh sắc tự không”, là phân biệt với không do đem nhân quả mà có; như nước dương diêm, tự tánh nó chẳng phải là nước, chẳng cần trần đại phân tán mới không có nước. Sắc cũng như thế, tự tánh của nó không vô, chẳng cần các Trần đại phân ly mới thành không. Từ câu “gọi là tự tánh không...” trở xuống là nói về các ấm khác. Trong đó đầu tiên nêu hai và sau đó nói chẳng hai, lời văn cũng giống như trước. Đây là nói về chẳng hai. Nói “trong đó mà thông đạt được” là giải thích nghĩa nhập. Từ câu “đó gọi là...” trở xuống là lời kết luận.

**Vị thứ mười tám**, “Bồ-tát Minh Tướng nói”, là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Nói “Bốn đại Dị không đại Dị là hai”, là nêu hai tướng. Nói bốn đại Dị, tức là nói hữu khác không. Đất, nước, lửa, gió là bốn đại, hữu này khác không, nên gọi là Dị, cũng có thể nói bốn đại khác biệt nhau nên gọi là Dị. Không đại Dị tức nói không khác hữu. Không hữu khác nhau, cho nên gọi là hai. Sau đó đối với hai mà nói về chẳng hai. Trong môn này nói hai pháp đồng thể là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Nói “Tánh của bốn đại là tánh không đại”, tức chánh thức giải thích chẳng hai. Vì bốn đại không tánh, bốn đại không tướng, cho nên không. Nói “như mé trước mé sau không nên khoảng giữa cũng không”, đây là so sánh để hiển rõ chẳng hai. Sinh tử là mé trước, Niết-bàn là mé sau, Thánh đạo là khoảng giữa. Trước sau không, nên là khoảng giữa cũng không. Bốn đại cùng đồng như thế, đây là giải thích chẳng hai. Nói “nếu có thể biết tánh của các đại như thế”, đây là giải thích nghĩa nhập. Câu “đó gọi là vào pháp môn chẳng hai” là lời kết luận.

**Vị thứ mười chín**, “Bồ-tát Diệu Ý nói” là nêu người thuyết, kế đó

là nêu lên điều trình bày. Đầu tiên biện luận sau kết luận. Trong phần luận biện, căn cứ theo mười hai nhập để nói về chẳng hai. Đầu tiên căn cứ theo mắt và sắc để luận. Nói “nhãn căn và sắc trần là hai”, là nêu hai tướng, sau đó đối với hai này mà nói về chẳng hai, hai tướng đều trừ gọi là chẳng hai. Nói “nếu biết tánh của nhãn căn thì chẳng tham chẳng sân chẳng si đối với sắc, đó là tịch diệt”, đây là phá tướng của nhãn căn, tánh không là thể tánh của nhãn căn, trong tánh này không có nhãn căn, nhãn căn đã không thì có gì để đối với sắc trần mà sinh khởi tham sân si? Tham... chẳng sinh nên gọi là tịch diệt. Đây là phá nhãn căn và sắc trần, còn các nghĩa khác chẳng luận, nếu đầy đủ thì như văn kinh đã ghi. Cũng nên nói rằng nếu biết tánh của sắc trần thì nhãn căn không có chỗ để tham sân si, gọi là tịch diệt. Đây chỉ nêu một bên, một bên khác có thể tự biết. Các nhập khác ở sau thì trước cũng nêu lên hai, kể đó là nói chẳng hai. Trong đoạn nói chẳng hai thì luận về ý, còn các nhập khác có thể so sánh tự biết. Văn ghi “an trụ trong đó là vào chẳng hai”, là nêu lên lại để kết luận.

**Vị thứ hai mươi**, “Bồ-tát Vô Tận Ý nói” là nêu người thuyết, kế đó là nêu lên điều trình bày. Trước tiên luận biện, sau kết luận. Trong phần luận biện, trước giải thích nghĩa chẳng hai, sau giải thích nghĩa nhập. Trong phần giải thích nghĩa chẳng hai, thì lại căn cứ theo sáu độ và tâm hồi hướng để luận. Trước nhất y cứ theo bố thí và hồi hướng để nói, văn kinh ghi “Bố thí và hồi hướng Nhất thiết trí là hai”, là nêu hai tướng. Quả đức của chư Phật gọi là Nhất thiết trí, dùng hạnh bố thí của mình mà xoay về cầu đức ấy gọi là hồi hướng Nhất thiết trí. Sau đây là đối với hai mà nói về chẳng hai. Trong môn này hai tướng đồng thể gọi là chẳng hai, chẳng phải phá trừ rồi mới có hai. Nói “tánh bố thí tức là hồi hướng Nhất thiết trí, ở đây gồm hai nghĩa:

1. Luận theo không thì đồng một tánh không.
2. Luận theo hữu thì hai pháp này đều dùng chân tâm làm tánh, vì thể không sai biệt, nên gọi là chẳng hai.

Văn sau nói đến các độ khác, đầu tiên cũng nêu hai, sau đó nói chẳng hai. Văn thì như trước đã giải thích. Đây là giải thích chẳng hai, văn ghi: “Nếu ở trong đó nhập vào một tướng”, là giải thích nghĩa nhập. Từ câu “đó gọi là...” trở xuống là lời kết luận.

**Vị thứ hai mươi một**, “Bồ-tát Thâm Tuệ nói” là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Nói “không với vô tướng, vô tác là hai” là nêu hai tướng. Ba pháp này thì ở chương Tam thoát đã giải thích đủ. Nay ở đây nói ba pháp vì sao chỉ nói là hai? Vì khác cho nên nói hai, và

lại trong hai này, hai tướng đối đãi nhau nên gọi là hai. Sau là hội hai này để thành chẳng hai. Trong môn này hai pháp đồng thể là chẳng hai. “Không tức vô tướng, vô tướng tức vô tác”, là ngăn trừ tướng phân biệt. Vì trong một lý không, tùy theo nghĩa mà phân biệt làm ba, cho nên nói “tương tức”, vì thế ngài Long Thọ nói: “Trong Ma-ha-diễn thì thể của ba giải thoát là một, nếu người vào không tức biết vô tướng, cũng biết vô tác, cho đến vào vô tác thì biết được không và vô tướng”. Nói “nếu không vô tướng vô tác thì không có tâm ý thức”, là trừ dẹp tình thức phân biệt; vì tình thức phân biệt chấp thủ nên cần phải đoạn trừ. Tâm ý thức, nếu luận chung thì chỉ là một. Nhưng nếu phân biệt thì thức thứ bảy gọi là tâm, vì đó là gốc để tập khởi; thức thứ sáu gọi là ý, vì đồng duyên với trần; năm thức trước gọi là thức, vì biết rõ cảnh hiện tiền; cả ba đều khác nhau, như kinh Lăng-già đã nói. Nếu luận theo lý thì thể của ba pháp là không, tướng cũng chẳng có, Dụng cũng chẳng được, cho nên nói đều không. Trên là phá riêng để quy về một. “Nơi một giải thoát tức ba giải thoát”, tức là quán một mà chia riêng để thành tựu cho nghĩa một nói ở trước. Sau là tổng kết, tức là nói “biết như thế gọi là vào chẳng hai”. Từ câu “đó gọi là...” trở xuống là kết luận.

**Vị thứ hai mươi hai**, “Bồ-tát Tịch Căn nói” là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Nói “Phật, Pháp, Tăng là hai”, là nêu lên hai tướng; phân biệt tướng của Tam bảo là hai, nên nói là hai. Trong đây, hai và hai đối đãi nhau cũng gọi là hai. Về nghĩa của Tam bảo như Biệt chương đã nói. Sau đây là hội hai này thành chẳng hai. Trong môn này thì dị pháp đồng thể gọi là chẳng hai, chứ chẳng phải có sự phá trừ mới thành chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Trong phần luận biện, đầu tiên giải thích nghĩa chẳng hai. Kinh nói: “Phật tức là pháp, pháp tức là chúng”, tức là dùng sự cách biệt mà tương tức để hiển chẳng hai; là Nhất thể Tam bảo thường được nói trong kinh, cũng gọi là đồng thể Tam bảo. Nghĩa này thế nào? Gồm bốn nghĩa:

1. Theo sự để luận về một, tức là từ một Phật quả mà tùy nghĩa phân biệt làm ba đó là: Từ nghĩa giác gọi là Phật, đáng làm phép tắc gọi là pháp, lỗi tranh cãi đã hết gọi là Tăng, nghĩa này chung cho cả Đại Tiểu thừa, Tỳ-đàm cũng nói nghĩa này.

2. Căn cứ theo lý không phá tánh để luận về một thì tam bảo tuy khác nhưng đều không có định tánh, lý vô tánh như nhau, nên gọi là đồng thể, nghĩa này chung cho Đại Tiểu thừa, Thành Thật luận cũng nói nghĩa này.

3. Căn cứ theo lý không phá tướng để luận về một, Tam bảo tuy

khác, nhưng đều là không, vô tướng, không chỉ vô tánh mà tướng cũng chẳng có. Lý vô tướng, chỉ là một nên gọi là đồng thể. Nghĩa này chỉ có ở Đại thừa.

4. Căn cứ theo môn chân thật mà duyên khởi để luận về một, Tam bảo đều dùng Phật tánh chân Như Lai tạng làm thể, nơi tâm chân thức duyên khởi mà tập thành nghĩa Tam bảo, nên trong môn này nói nhất bất định, còn nếu căn cứ theo Niết-bàn để luận về Tam bảo, thì Tam bảo đều dùng Niết-bàn làm thể, nên gọi là nhất thể. Cho nên trong kinh Niết-bàn ghi: “Bồ-tát suy nghĩ rằng: Vì sao ba việc và ta đồng một thể? Đức Phật tự trả lời rằng: “Ta nói ba việc tức là Đại Niết-bàn, nên gọi là Nhất thể”; nếu theo Phật tánh để luận về Tam bảo thì Tam bảo đều dùng Phật tánh làm thể, nên gọi là Nhất thể. Vì thế kinh Niết-bàn ghi: “Tam quy như thế tức là tánh của Ngã”. Nếu căn cứ theo chân đế để luận Tam bảo thì Tam bảo đều dùng chân đế làm thể, nên kinh Niết-bàn nói: “Nếu hay quán xét Tam bảo thường trụ đồng chân đế”. Nếu căn cứ theo nghĩa Thường để luận về Tam bảo thì Tam bảo đều dùng Thường làm thể, gọi là Nhất thể, nên kinh Niết-bàn ghi: “Ta chẳng nói Phật, Pháp, chúng Tăng không có tướng sai biệt, chỉ nói thường hằng, không biến dị, không sai biệt”. Nếu căn cứ theo môn không để phân biệt Tam bảo thì Tam bảo đều dùng Lý không làm thể. Nếu căn cứ theo môn chẳng hai để luận về Tam bảo, thì đều lấy chẳng hai làm thể, tất cả cũng như thế. Đó là tất cả nhất mà chẳng phải là một loại nhất. Nay luận ở đây là thuộc về môn chân như duyên khởi. Chỉ một pháp chân như do duyên khởi mà thành ba, cả ba đều là Như, thì Phật tức pháp, pháp tức là chúng. Trên là nói về tướng tức. Văn kinh ghi “Tam bảo này đều là vô vi”, là hiển thị chung về nghĩa chẳng hai. Tam bảo đều là pháp chân như thường hằng, nên đều là vô vi. “Nói đồng như hư không”, là so sánh để hiển rõ Tam bảo đều vô vi tựa như hư không vô ngại, chẳng động, tùy nghĩa mà phân biệt, nhưng thể chỉ là một, Tam bảo cũng thế cho nên thể là một. Nói “Tất cả pháp cũng như vậy”, tức là dùng nghĩa Tam bảo đồng thể chẳng hai này để so sánh, nói tất cả pháp đều đồng thể, cho nên nói “Cũng như vậy”. Đây là giải thích chẳng hai. Văn nói “nếu có thể tùy thuận hạnh này”, là giải thích nghĩa nhập. Từ câu “Đó gọi là...” là lời kết luận.

**Vị thứ hai mươi ba**, “Bồ-tát Vô Ngại nói” là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Nói “thân và thân diệt là hai”, là lập hai tướng, quả báo của sinh tử gọi là thân, thân diệt Niết-bàn gọi là thân diệt, có không phân biệt nên gọi là hai. Sau đối với hai này mà nói chẳng hai,

hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Trong phần luận biện nói “Thân tức là thân diệt” đây là lược nói về nghĩa chẳng hai. Chỗ thân không và chỗ thân diệt không, chỉ là một lý, cho nên nói “tức là”. Từ câu “Vì sao...” trở xuống là giải thích. Trước hỏi sau giải đáp. Văn kinh nói “thấy thật tướng của thân thì không thấy thân và thân diệt” tức là quán nhất thể mà phá phân biệt; Đệ nhất nghĩa không là thật tướng của thân, trong thật tướng này xưa nay không có thân, thì đâu có thân diệt, cho nên thấy thật tướng của thân thì chẳng thấy thân và diệt thân. Nói “thân và thân diệt không hai không khác”, là phá phân biệt để quy về một. Thân và thân diệt đều không, cho nên chẳng hai, đó là trừ tướng phân biệt; hai tướng đã không thì tình chấp cũng dứt gọi là vô phân biệt, đây là trừ tâm phân biệt. Trên là phần luận biện đã xong; câu “trong đó chẳng khởi tâm kinh sợ là vào chẳng hai”, tức nêu lên để kết luận. Hàng Tiểu thừa khi nghe nói thân và thân diệt cũng không thì phần nhiều sinh kinh sợ, cho nên cần phải nói ngay là chẳng kinh chẳng sợ. Đối với nơi diệt không đã chẳng kinh sợ, đối với nơi thân không cũng chẳng kinh sợ, cũng có thể nói đối với nơi thân không chẳng kinh, đối với nơi thân diệt không chẳng sợ, nói chung thì nghĩa như nhau. Từ câu “đó gọi là...” trở xuống là kết luận.

**Vị thứ hai mươi bốn**, “Bồ-tát Thượng Thiện nói” là nêu người thuyết, sau là nêu điều trình bày. Nói “Thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp là hai”, là lập hai tướng. Vì phân biệt nên gọi là hai, vả lại trong đó cứ hai và hai đối đãi nhau cũng gọi là hai. Sau là đối với hai mà nói về chẳng hai, hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Trong phần luận biện đầu tiên giải thích nghĩa chẳng hai, văn kinh ghi: “Ba nghiệp này đều là tướng vô tác”, là nói tổng quát về chẳng hai. Đến chỗ cùng tốt thì đều không, không có pháp có thể phát khởi, nên nói đều là vô tác. Kinh ghi: “Tướng vô tác của thân tức là tướng vô tác của khẩu, tướng vô tác của khẩu là tướng vô tác của ý”, đây là nói riêng về nghĩa chẳng hai. Nghĩa không chẳng khác nên gọi là tướng tức. “Ba vô tác này tức là tướng vô tác của tất cả pháp”, nêu lên để so sánh với các pháp khác hầu hiển rõ tất cả pháp đều chẳng hai. Nói “nếu có thể tùy thuận tuệ vô tác như thế” là giải thích nghĩa nhập. Từ câu “đó gọi là...” trở xuống là lời kết luận.

**Vị thứ hai mươi lăm**, “Bồ-tát Phước Điền nói” là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Nói “phước hạnh, tội hạnh và bất động hạnh là hai”, tức nêu hai tướng. Nghiệp ác ở ba đường và nghiệp khổ biệt báo trong cõi nhân thiên gọi là tội hạnh, tất cả thiện nghiệp thuộc về

nhân thiên ở cõi Dục và nghiệp vui biệt báo trong đường ngạ quỷ súc sinh đều gọi là phước hạnh nghiệp định tĩnh trong hai cõi trên (Sắc, Vô sắc) là bất động hạnh. Sau đây là đối với hai để nói về chẳng hai, hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước là luận biện, sau là kết luận. Trong phần biện luận, đầu tiên nói “Thật tánh của ba hạnh tức là không”, là phá phân biệt mà quy về một, “đã không thì không có tội, phước và bất động”, đây là dùng một để trừ phân biệt. Đó là giải thích nghĩa chẳng hai. “Đối với ba hạnh này mà không khởi” là giải thích nghĩa nhập. Nói “đó là vào...” là lời kết luận.

**Vị thứ hai mươi sáu**, “Bồ-tát Hoa Nghiêm nói” là nêu người thuyết, sau là nêu điều trình bày. Nói “Từ ngã mà khởi hai tức là hai”, là nêu hai tướng. Năm ấm và người hòa hợp giả gọi là ngã, ngã sở tạo tác tất cả pháp gọi là ngã sở khởi; ở đây phân biệt gọi là hai. Sau đây là đối với hai mà nói về chẳng hai, hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Nói “Nếu thấy thật tánh của ngã thì không khởi hai”, đây là phá hai tướng. Lý vô ngã là thật tướng của ngã, trong thật tướng này vốn không có ngã, thì làm gì có khởi, cho nên chẳng khởi hai. Nói “chẳng trụ hai pháp thì không có thức”, đây là phá trừ tình chấp hai. Nói “không có thức là vào môn chẳng hai”, là nêu lên để kết luận.

**Vị thứ hai mươi bảy**, “Bồ-tát Đức Tạng”, là nêu người thuyết, kể đó là nêu điều trình bày. Nói “có tướng sở đắc là hai”, là nêu hai tướng. Tạo tác nghiệp thiện ác chiêu cảm quả khổ vui gọi là sở đắc. Trong sở đắc thì khổ vui... khác nhau nên gọi là hai. Sau đây là đối với hai mà nói về chẳng hai. Hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Nói “nếu không có sở đắc thì không có thủ xả”, nghĩa là trong Đệ nhất nghĩa vốn không có sở đắc, không có sở đắc thì không có vui để chấp giữ, không có khổ để xả bỏ. Nói “không thủ xả” là lặp lại lời trên để kết luận.

**Vị thứ hai mươi tám**, “Bồ-tát Nguyệt Thượng nói”, là nêu người thuyết, kể đó là nêu điều trình bày. Nói “tối và sáng là hai”, là nêu lên hai tướng, phiền não tối tăm gọi là tối, trí tuệ là sáng. Sau đó là đối với hai này mà nói về chẳng hai; hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Trong phần luận biện, đầu tiên nói nghĩa chẳng hai. Nói “không sáng không tối thì không có hai” là lược giải thích chẳng hai. Từ câu “Vì sao?...” trở xuống là giải thích. Trước hỏi sau giải thích. Nói “như nhập diệt định chẳng tối chẳng sáng” là lập dụ để hiển bày. Nói “tất cả pháp tướng cũng như thế” là hợp dụ để hiển pháp; đó là giải thích nghĩa chẳng hai. Nói “trong đó bình đẳng nhập”, là giải thích

nghĩa nhập. Từ câu: “Đó là vào...” là kết luận.

**Vị thứ hai mươi chín**, “Bồ-tát Bảo Ấn Thủ nói” là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. “Thích Niết-bàn, chẳng thích thế gian là hai”, là nêu hai tướng. Sau là đối với hai này mà luận về chẳng hai, hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Trong phần luận biện, đầu tiên nói: “Chẳng thích Niết-bàn chẳng chán thế gian thì không có hai”, đây là lược nói về tướng. Từ câu “vì sao” trở xuống là giải thích. Đầu tiên tự hỏi, sau giải thích. Văn nói “nếu có buộc thì có thoát”, là nghịch giải thích chẳng hai; nói “nếu vốn không buộc thì ai cần giải thoát”, là thuận giải thích chẳng hai. Đây là trừ hai pháp; “không buộc không giải thì không thích không chán”, là phá hai tâm chấp thủ. Tức không có giải thoát để giải thích, không có trói buộc để nhàm chán. Từ câu “đó gọi là...” là kết luận.

**Vị thứ ba mươi**, “Bồ-tát Châu Đảnh vương nói” là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Văn kinh ghi: “Chánh đạo và tà đạo là hai” là nêu hai tướng. Có hai nghĩa:

1. Luận theo hạnh.

2. Luận theo pháp.

- Luận theo hạnh lại có ba nghĩa:

1. Phạm Thánh đối đãi, thì tám tà của phạm phu là tà đạo, tám chánh mà bậc Thánh tu tập là chánh đạo.

2. Đại Tiểu đối đãi, pháp mà Tiểu thừa đạt được là kiến giải của Đại thừa nên gọi là tà, Đại thừa của chánh.

3. Tướng và thật đối đãi, tức Duyên tướng là tà, thật chứng là chánh.

- Căn cứ theo hạnh thì như thế.

- Căn cứ theo pháp cũng có ba nghĩa:

1. Ngoại pháp là tà, Phật pháp là chánh.

2. Pháp Tiểu thừa là tà, pháp Đại thừa là chánh.

3. Vọng pháp là tà, pháp chân là chánh.

Nay luận theo pháp. Trong các nghĩa luận theo pháp thì y cứ vào nghĩa thứ ba tà chánh phân biệt gọi là hai. Sau nói dứt trừ hai pháp này là chẳng hai, tức hai tướng đều bật là chẳng hai. Trước biện luận sau kết luận. Trong phần luận biện, trước nói: “trụ chánh thì không phân biệt tà chánh”, vọng tình chấp pháp gọi là trụ đạo, diệt vọng chứng chân gọi là trụ chánh pháp. Nếu luận theo vọng tình trụ tà đạo, thì ngoài tà có chánh, chánh đối với tà là hai. Nếu luận theo diệt vọng trụ chánh thì ngoài chánh chẳng có tà, vì không có tà thì chánh cũng chẳng có đối



đãi để sinh; chẳng thể gọi là chánh, vì không có tà. Chẳng thể phân biệt kia là tà đạo vì không có chánh để đối, cũng chẳng thể phân biệt đây là chánh đạo vì không có tà. Hai tướng đều trừ gọi là trụ chẳng hai. Từ câu “liạ hai này...” trở xuống là lặp lại kết luận.

**Vị thứ ba mươi một**, “Bồ-tát Nhạo Thật nói” là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Văn ghi: “Thật và chẳng thật là hai”, là nêu hai tướng. Thế đế hư giả là chẳng thật, chân đế là thật. Sau là bật hai pháp này để nói chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Trong phần luận biện trước nói “Thật thấy còn chẳng thấy thật hà hướng chẳng thật” đây là lược nói về chẳng hai. Từ hư mà nhìn về thật thì ngoài hư có thật, thật này đối với hư là hai; Từ thật mà luận về thật thì ngoài thật chẳng có hư, cho nên thật cũng không có đối đãi, vì thế người có thật thấy chẳng chấp thủ thật tướng, vì thật còn chẳng thấy thật, hà hướng gì chẳng thật, hai pháp đều bật gọi là chẳng hai. Từ câu “Vì sao...” trở xuống là giải thích. Trước tự hỏi, ý nghĩa lời hỏi như thế nào? Vì thấy thật nên gọi là thật thấy, đã nói thật thấy vì sao lại nói là chẳng thấy thật và chẳng thật. Sau đây là giải thích. “Vì nhục nhãn chẳng thể thấy, tuệ nhãn mới thấy được”, là giải thích nghĩa thấy thật ở trước. Nhãn (mắt) có năm loại, chỗ thấy mỗi mỗi khác nhau:

1. Nhục nhãn thấy được sắc thô gần hiển rõ ở bên trong.
2. Thiên nhãn thấy được sắc xa vi tế chướng bên ngoài.
3. Pháp nhãn thấy rõ tất cả pháp số sinh diệt khổ vô thường... và thấy được căn, dục, tánh... của chúng sinh.
4. Tuệ nhãn thấy các pháp không.
5. Phật nhãn thấy được thật tánh các pháp.

Nay nói không, cho đó là thật, vì thế thật này nhục nhãn chẳng thể thấy, chỉ tuệ nhãn mới có thể thấy; Thiên nhãn, pháp nhãn chẳng thể thấy không. Vì đối với loại đầu tiên để luận, nên chỉ nói nhục nhãn chẳng thấy. Nói “tuệ nhãn không thấy mà không gì chẳng thấy”, đây là giải thích câu “còn chẳng thấy thật, hướng gì chẳng thật” đã lược nêu ở trên. Nghĩa này thế nào? Khi tuệ nhãn của Bồ-tát thấy không, thì thấy cùng tận rốt ráo không, chẳng thấy ngoài không có nhãn năng kiến; ngoài không đã chẳng có nhãn năng kiến, vậy ngoài nhãn đâu có không sở kiến? Cho nên kinh Niết-bàn ghi: “Bồ-tát Ma-ha tát đạt được Đại Niết-bàn chẳng thấy hư không”. Như thế, chẳng thấy mới thật là thấy không, gọi là không gì chẳng thấy. Cho nên kinh Niết-bàn ghi: “Chỉ có tuệ nhãn mới thấy được, thấy như thế thì không thấy mà thấy, nên gọi là thấy”, cũng tương tự như ở đây. Lời này là chánh thức giải thích nghĩa

“còn chẳng thấy thật”, còn chẳng thấy chẳng thật thì dễ hiểu nên chẳng luận. Thấy chẳng thật, tức chẳng thấy không gọi là chẳng thấy. Bồ-tát đoạn dứt điều này, chẳng thấy tâm gọi là không gì chẳng thấy. Từ câu “đó gọi là...” trở xuống, là lời kết luận.

Trên là phần thứ nhất, ông Duy-ma hỏi, tất cả các Bồ-tát đều dùng lời để trừ dứt tướng cho là chẳng hai, từ đây trở xuống là phần hai các Bồ-tát hỏi, Bồ-tát Văn-thù đáp và dùng lời để dứt trừ lời mà hiển thị chẳng hai. Trong đó đầu tiên hỏi. Văn kinh ghi: “Các Bồ-tát như thế”, tức là nêu người hỏi; “mỗi mỗi đều đã nói xong”, là kết luận ý trước để phát khởi văn sau. “Hỏi ngài Văn-thù...” là nêu câu hỏi. “Thế nào là Bồ-tát vào pháp môn chẳng hai”, sau đó là ngài Văn-thù đáp. Nói “Như ý tôi”, tức ngài Văn-thù luận nói theo ý của mình, chứ chẳng nói theo ý người. “Đối với tất cả pháp không có ngôn thuyết...” chánh thức luận về tướng. Pháp có hai loại là thế đế và Đệ nhất nghĩa đế. Thông thường thì hai pháp này đều có nghĩa khả thuyết và bất khả thuyết; nếu dùng danh nhiếp pháp, pháp tùy theo danh mà chuyển thì tất cả có thể thuyết, vì có thể thuyết cho nên chư Phật thuyết pháp thường nương vào hai đế. Nếu theo thật thì pháp là danh tự, vì không danh, nên tất cả đều chẳng thể nói, vì thế trong Địa Trì ghi: “Tất cả pháp là ngôn thuyết, là tánh giả danh, trong đó nếu phân biệt, thì Thế đế có thể thuyết, Chân đế không thể thuyết”; ngài Long Thọ nói: “Nơi Đệ nhất nghĩa thì đường ngôn ngữ dứt, nơi tâm hành bật”. Nay y cứ theo tướng môn của phần sau cùng để nói về Đệ nhất nghĩa vắng lặng là ngôn ngữ, vì thế mà nói không ngôn thuyết cho đến là sự hỏi đáp mới thật chẳng hai.

Hỏi:

- Ngõ, thuyết, thị, thức có gì khác nhau, mà lại nói không?

Đáp:

- Miệng trình bày văn tự gọi là ngôn, dùng ngôn để diễn xướng pháp gọi là thuyết, pháp được hiển rõ y cứ vào người gọi là thị (chỉ bày), dạy người hiểu được pháp gọi là thức (biết). Tùy thế tục mà giải thích thì như thế, còn trong chân đế thì tất cả đều không, nên nói không ngôn thuyết cho đến không biết. Ngôn thuyết đã không thì nghĩa hỏi đáp dứt bật, vì thế mà xa lìa sự hỏi đáp. Từ câu “đó là...” là kết luận.

Trước các Bồ-tát tuy dùng lời để trừ dứt tướng, nhưng còn giữ lời để đối pháp. Nhưng ở đây cả hai, lời bật đối cũng dứt mới gọi là chẳng hai. Cho nên nay kết luận không ngôn thuyết... là vào pháp môn bất nhị.

Thứ ba, ngài Văn-thù hỏi ông Duy-ma im lặng. Đầu tiên ngài Văn-thù hỏi để phát khởi, kế đó ông Duy-ma im lặng. Từ câu “ngài

Văn-thù...” trở xuống, là lời khen ngợi để hiển thị. Trước tiên văn kinh ghi: “ngài Văn-thù” là nêu người hỏi; “Hỏi ông Duy-ma-cật rằng”, là báo cho biết điều sẽ hỏi. Nói “Chúng tôi đều đã nói xong” là kết luận ý trước để phát khởi văn sau. “Nhân giả nói như thế nào...?” là chánh trình bày câu hỏi. Kế đến ông Duy-ma im lặng để hiển thị. Ông Duy-ma chứng ngộ cùng tột được chỗ chân thật của chẳng hai; thật thì dứt bật tình thức, ngôn thuyết đều không còn, cho nên im lặng để hiển thị. Và lại trước ngài Văn-thù dùng lời đáp để nói rõ về đạo, chưa bằng ông Duy-ma im lặng chẳng câu, bật lời tức đạo, cho nên im lặng chẳng nói năng. Đạo không lời mà trụ nơi lời thì chẳng thể lường được. Muốn kh- iến cho người nói hãy bật lời để đồng chứng hội, cho nên văn sau ngài Văn-thù tán thán để hiển rõ thêm. “Ngài Văn-thù khen rằng” là nêu tổng quát, “Kỳ diệu thay, kỳ diệu thay!” là lời khen ngợi. Bật lời vào thật, hiển bày lý tối thắng nên gọi là “Kỳ diệu” (thiện), “thay” (tai) là trợ từ; tốt nhất trong các điều tốt nên khen là thiện (kỳ diệu). Nói “cho đến không có văn tự ngữ ngôn...” là nêu việc kỳ diệu kia. Vượt ra ngoài lời nói mà im lặng, nên nói là “cho đến”. Không lời tức đạo, đạo tuyệt ngôn thuyết vì thế gọi là chân thật vào môn chẳng hai. Sau đây là nói về lợi ích, tức câu “Năm ngàn Bồ-tát đều vào pháp môn chẳng hai, được Vô sinh nhẫn”.

-----